

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2018/DS-ST
Ngày: 16-8-2018
V/v: Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi, Hợp đồng vay tài sản giữa
ông H, bà L với ông D, bà Y.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cầu

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2018 về “*Tranh chấp Hợp đồng góp hụi, Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 152/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 105/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông N V H, sinh năm 1961 (có mặt)

Bà Đ B L, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 01, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông N T D, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Bà P T Y, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 03-01-2018, Biên bản lấy lời khai ngày 12-3-2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L trình bày: ông bà có tham gia chơi các dây hụi do bà P T Y làm chủ như sau:

+Dây hụi 1.000.000đ, hụi kỳ, 15 ngày khui một lần, khui lần đầu ngày 15-01-2017 âm lịch, nhằm ngày 11-02-2017, tổng số 35 phần, ông bà tham gia 1 phần lấy tên 8 H trong danh sách hụi, 1 phần hụi còn sống. Hụi khui đến lần thứ 23 ngày 15-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 01-01-2018 thì ngưng do bà Y tuyên bố bế hụi; ông bà đóng 1 phần hụi sống 22 lần là 16.150.000đ.

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 29-6-2017 âm lịch, nhằm ngày 22-7-2017, tổng số 25 phần, ông bà tham gia 1 phần lấy tên 8 H trong danh sách hụi, 1 phần hụi còn sống. Hụi khui đến lần thứ 7 ngày 30-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 16-01-2018 thì ngưng do bà Y tuyên bố bế hụi; ông bà đóng 1 phần hụi sống 6 lần là 7.550.000đ.

+Dây hụi 3.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 30-8-2016 âm lịch, nhằm ngày 30-9-2016, tổng số 25 phần, ông bà tham gia 2 phần lấy tên 8 H trong danh sách hụi, 2 phần hụi còn sống. Hụi khui đến lần thứ 17 ngày 30-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 16-01-2018 thì ngưng do bà Y tuyên bố bế hụi; ông bà đóng 2 phần hụi sống 16 lần là 52.360.000đ.

+Dây hụi ngày 100.000đ, khui lần đầu ngày 25-9-2017 âm lịch, nhằm ngày 13-11-2017, tổng số 90 phần, ông bà tham gia 4 phần lấy tên chị T trong danh sách hụi, 4 phần hụi còn sống. Hụi mãn vào ngày 25-12-2017 âm lịch nhằm ngày 10-02-2018 ông bà đóng hụi sống 4 phần hụi là 30.000.000đ.

Tổng cộng số tiền ông bà đóng hụi sống là 106.060.000đ. Quá trình tham gia chơi hụi ông bà có gửi tiền đóng hụi cho bà Y qua ông D.

Ngoài ra vào ngày 18-12-2017 bà Y còn mượn của ông bà 20.000.000đ, hẹn trả vào ngày 25-12-2017 nhưng bà Y không trả. Khi cho bà Y vay tiền không có mặt ông D nhưng bà Y sử dụng tiền vào mục đích chung của gia đình.

Tại phiên tòa ông bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với dây hụi ngày 100.000đ, khui lần đầu ngày 25-9-2017 âm lịch, nhằm ngày 13-11-2017.

Nay ông bà yêu cầu ông N T D, bà P T Y có nghĩa vụ trả lại ông bà tiền đóng hụi sống là 76.060.000đ tiền hỏi vay là 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15-3-2018, bị đơn bà P T Y trình bày: ông N V H, bà Đ B L có tham gia chơi các dây hụi do bà làm chủ như sau:

+Dây hụi 1.000.000đ, hụi kỳ, 15 ngày khui một lần, khui lần đầu ngày 15-01-2017 âm lịch, nhằm ngày 11-02-2017, tổng số 35 phần, ông H bà L tham gia 1 phần lấy tên 8 H trong danh sách hụi, 1 phần hụi còn sống. Hụi khui đến lần thứ 23 ngày 15-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 01-01-2018 thì ngưng do bế hụi; ông H bà L đóng 1 phần hụi sống 22 lần là 16.150.000đ.

+Dây hụi 2.000.000đ, hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 29-6-2017 âm lịch, nhằm ngày 22-7-2017, tổng số 25 phần, ông H bà L tham gia 1 phần lấy tên 8 H trong danh sách hụi, 1 phần hụi còn sống. Hụi khui đến lần

thứ 7 ngày 30-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 16-01-2018 thì ngưng do bế hui; ông H bà L đóng 1 phần hui sống 6 lần là 7.550.000đ.

+Dây hui 3.000.000đ, hui tháng, mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu ngày 30-8-2016 âm lịch, nhằm ngày 30-9-2016, tổng số 25 phần, ông H bà L tham gia 2 phần lấy tên 8 H trong danh sách hui, 2 phần hui còn sống. Hui khui đến lần thứ 17 ngày 30-11-2017 âm lịch, nhằm ngày 16-01-2018 thì ngưng do bế hui; ông H bà L đóng 2 phần hui sống 16 lần là 52.360.000đ.

Tổng cộng số tiền ông H bà L đóng hui sống 3 dây hui trên là 76.060.000đ.

Ngoài ra vào ngày 18-12-2017 bà có hỏi mượn của ông H bà L 20.000.000đ, hẹn trả vào ngày 25-12-2017 nhưng bà chưa trả.

Nay trước yêu cầu đòi tiền đóng hui sống và tiền hỏi mượn của ông H bà L, bà xác định còn nợ tiền đóng hui sống 3 dây hui trên của ông H bà L là 76.060.000đ và tiền hỏi mượn là 20.000.000đ, bà đồng ý trả cho ông H bà L số tiền trên, yêu cầu ông H bà L không tính lãi. Về phương thức thanh toán bà sẽ bán tài sản để trả nợ.

Đối với ông N T D: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông D, nhưng ông D vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông N T D, bà P T Y, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông D, bà Y vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông D, bà Y.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463 và Điều 471; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện*: Căn cứ danh sách hội, giấy mượn nợ do nguyên đơn cung cấp; Biên bản lấy lời khai của ông N V H, bà Đ B L ngày 12-3-2018 và Biên bản lấy lời khai của bà P T Y ngày 15-3-2018. Ngày 03-01-2018, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự*:

Căn cứ danh sách hội do nguyên đơn cung cấp (bút lục 02 – 04);

Căn cứ Giấy mượn nợ ngày 18-12-2017 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 06);

Căn cứ Biên bản lấy lời khai ông N V H, bà Đ B L ngày 12-3-2018 (bút lục 31 – 35);

Căn cứ Biên bản lấy lời khai bà P T Y ngày 15-3-2018 (bút lục 36 – 39),

Từ các căn cứ trên có cơ sở kết luận giữa nguyên đơn ông H, bà L và bị đơn bà Y có phát sinh quan hệ hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội, việc góp hội này đã không kết thúc mà bị bế hội vào tháng 11/2017 âm lịch. Nguyên đơn trình bày số tiền đóng hội sống là 76.060.000đ và tiền hỏi vay là 20.000.000đ, tổng cộng là 96.060.000đ và yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn trình bày số tiền đóng hội sống của nguyên đơn là 76.060.000đ và tiền hỏi vay là 20.000.000đ, tổng cộng là 96.060.000đ, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này nhưng yêu cầu được bán tài sản trả nợ dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp hiệu lực của các hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền hội sống đã đóng và tiền hỏi vay, không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét hiệu lực của các hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với đây hội ngày 100.000đ, khai lần đầu ngày 25-9-2017 âm lịch, nhằm ngày 13-11-2017. Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 5 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thống nhất số tiền bị đơn hỏi vay của nguyên đơn là 20.000.000đ và số tiền đóng hội sống của nguyên đơn các đây hội như sau:

1/Dây hội 1.000.000đ, khai lần đầu ngày 15-01-2017 âm lịch, nhằm ngày 11-02-2017, nguyên đơn đóng hội sống tổng cộng 16.150.000đ

2/Dây hội 2.000.000đ, khai lần đầu ngày 29-6-2017 âm lịch, nhằm ngày 22-7-2017, nguyên đơn đóng hội sống tổng cộng 7.550.000đ.

3/Dây hội 3.000.000đ, khai lần đầu ngày 30-8-2016 âm lịch, nhằm ngày 30-9-2016, nguyên đơn đóng hội sống tổng cộng 52.360.000đ.

Tổng cộng 3 dây hội trên nguyên đơn đã đóng hội sống là 76.060.000đ.

Bị đơn đồng ý trả số tiền trên cho nguyên đơn. Tòa án tổ chức hòa giải bị đơn vắng mặt không có lý do.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L:*

Đối với quan hệ góp hội: Xét mỗi quan hệ tranh chấp trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn là người có lỗi, không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hội, dẫn đến các dây hội bị bể hội. Số tiền thực đóng hội sống của nguyên đơn là 76.060.000đ. Việc vi phạm này đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán một lần số tiền nợ hội là 76.060.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 479 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và Các Điều 14, 15, 17, 21, 27 và 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với quan hệ vay tài sản: Xét mỗi quan hệ tranh chấp trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay như thỏa thuận. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán một lần số tiền nợ vay là 20.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 464, 465, 466, 467 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu liên đới trách nhiệm trả nợ: Quá trình tham gia chơi hội ông N T D có nhận tiền đóng hội của ông H bà L, hội khai tại nhà ông D bà Y một thời gian dài và nhiều dây hội. Việc vay tiền theo ông H bà L trình bày sử dụng cho mục đích chung của gia đình. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông D bà Y liên đới trả nợ vay và nợ hội là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] *Đối với bị đơn bà P T Y trình bày:* Thống nhất và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền đóng hội sống là 76.060.000đ và tiền hỏi vay là 20.000.000đ, nhưng không tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, bị đơn bà Y phải chịu hậu quả pháp lý của việc không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà L, nên ông H, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn ông H, bà L 3.226.000đ (ba triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003259 ngày 18-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà L, buộc bị đơn ông D, bà Y có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn ông H, bà L 96.060.000đ nên bị đơn ông D, bà Y phải chịu 4.803.000đ (bốn triệu tám trăm ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-8-2018).

Bị đơn ông N T D, bà P T Y vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 2 Điều 5; Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Điều 479 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 429, 463, 464, 465, 466, 467, 470, 471; Điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 14, 15, 17, 21, 27 và 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L.

[2] Buộc bị đơn ông N T D, bà P T Y phải trả một lần cho nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L số tiền đóng hui sống và tiền hỏi vay còn nợ là 96.060.000đ (chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với dây hui ngày 100.000đ, khai lần đầu ngày 25-9-2017 âm lịch, nhằm ngày 13-11-2017.

[5] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L 3.226.000đ (ba triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003259 ngày 18-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông N T D, bà P T Y phải chịu 4.803.000đ (bốn triệu tám lẽ ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông N V H, bà Đ B L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-8-2018).

Bị đơn ông N T D, bà P T Y vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An

Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà